

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CMD)

CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 31/12/2024	21,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.0%	9.5%	12.6%

DT thuần 2024
1,117
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 157 16.4%

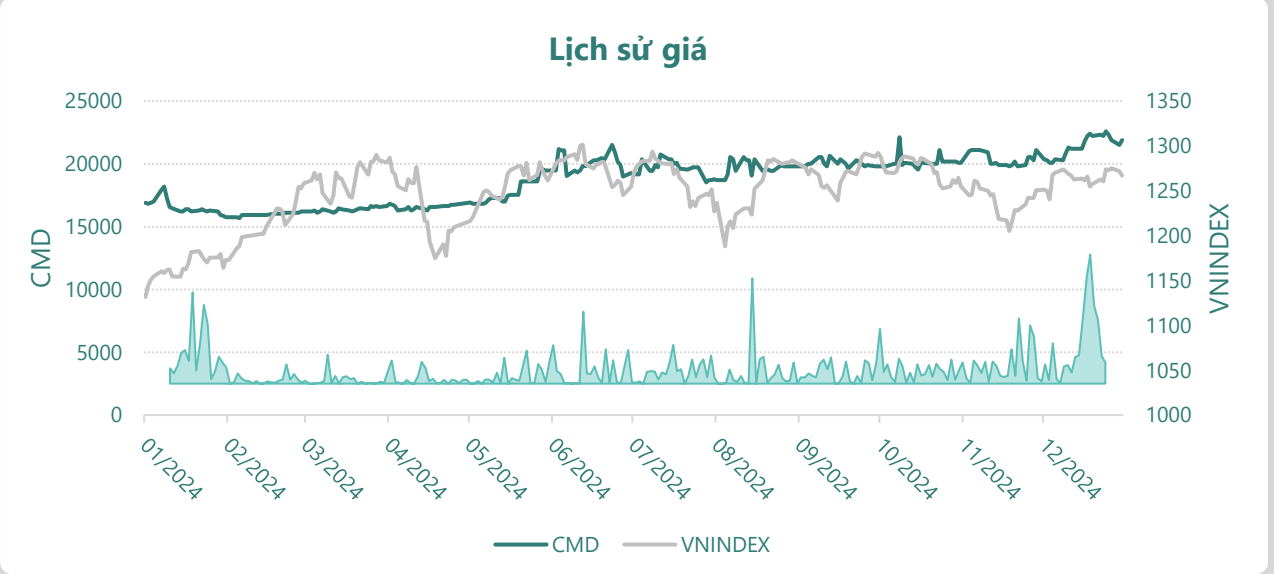
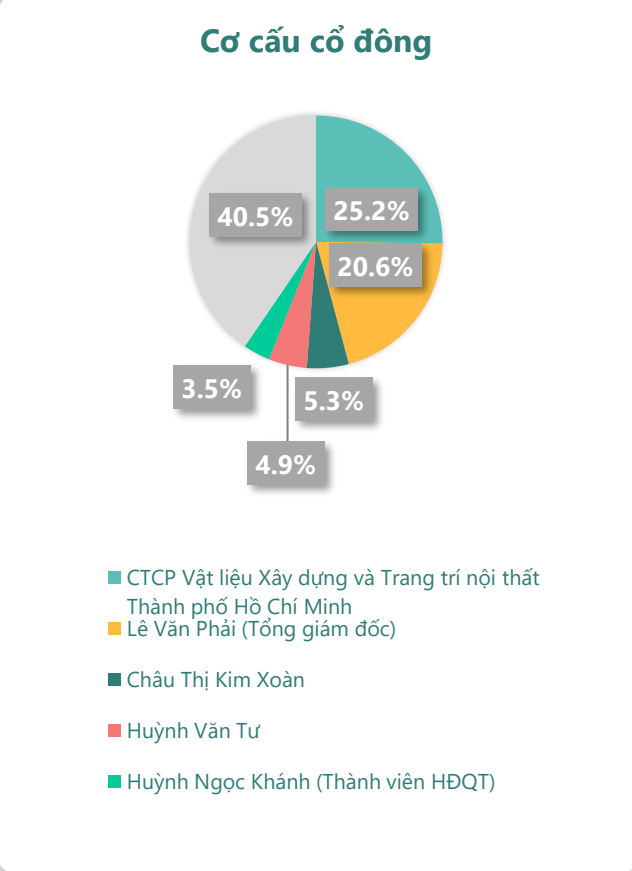
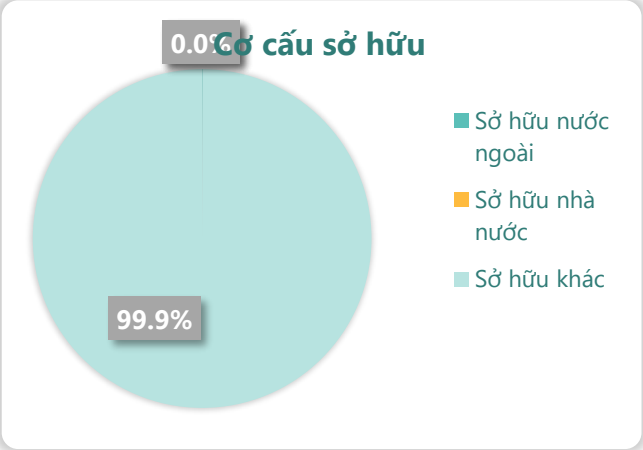
LN thuần 2024
57.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.8 34.6%

LN sau thuế 2024
45.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.2 37.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
5.7%
YoY: +/-▲ 0.6%

ROE 2024
19.2%
YoY: +/-▲ 5.3%

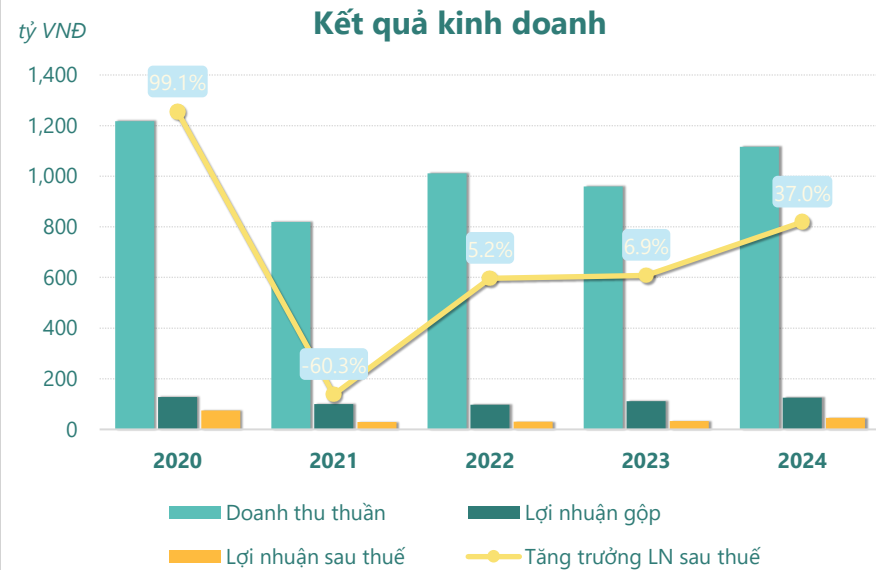
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,676 - 22,593
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	246
Số lượng CPLH (CP)	11,220,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,210
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.40
EPS	4,040
P/E	5.4



Năm **2024**, **CMD** ghi nhận doanh thu thuần **1,117** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **45.32** tỷ đồng, lần lượt **tăng 16.4%** và **tăng 37.0%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **19.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

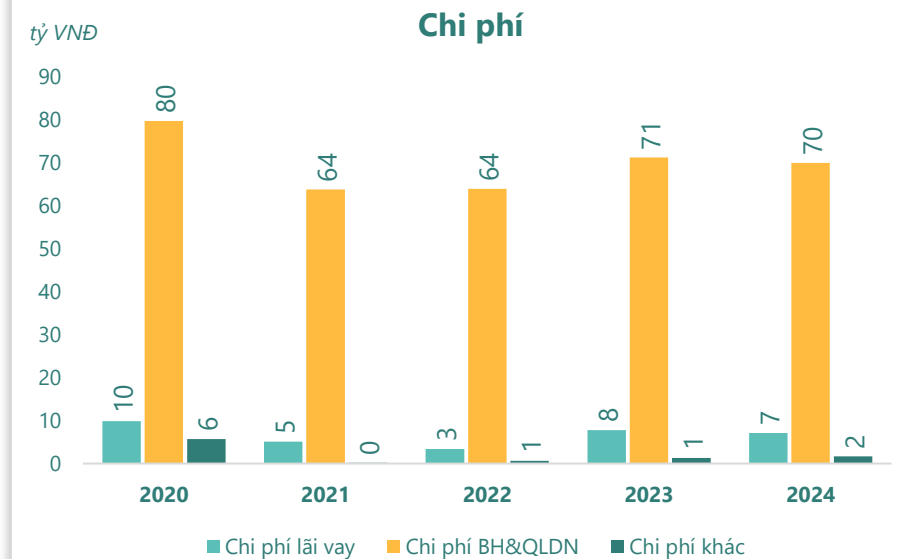
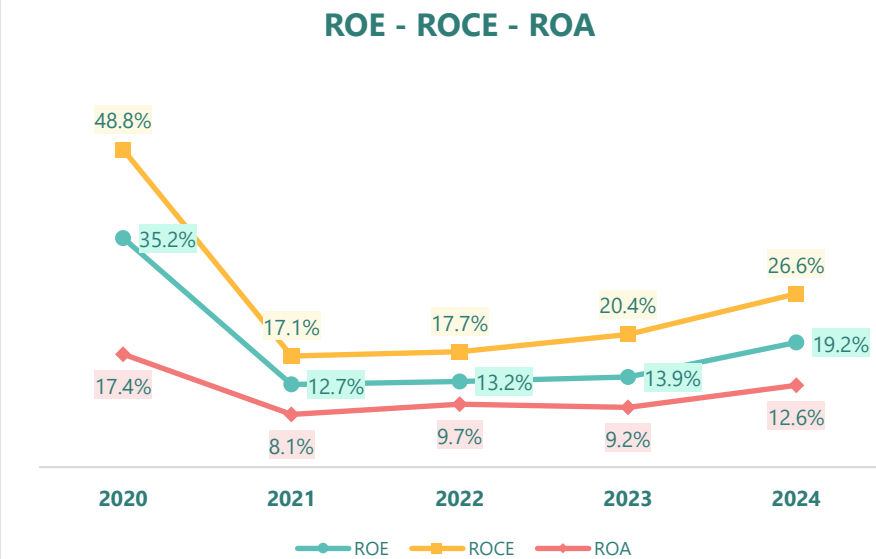
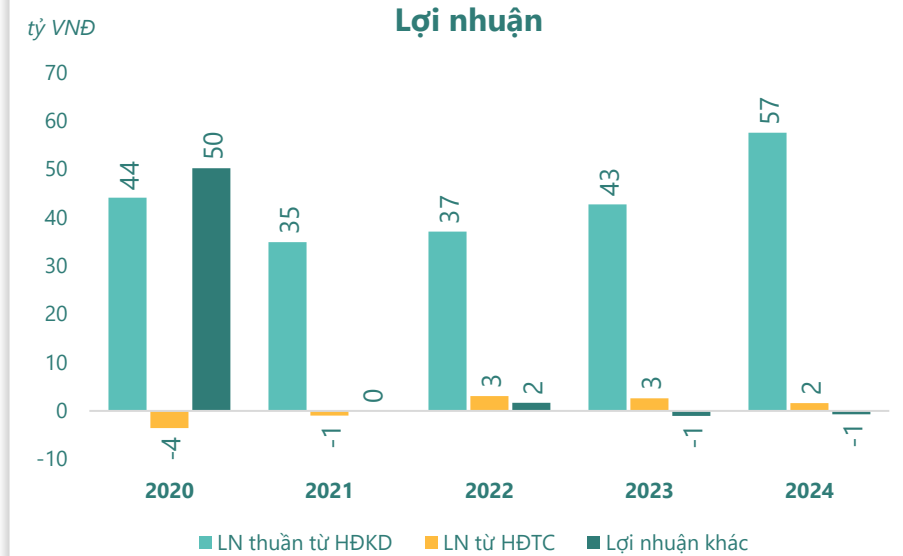
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **CMD** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **57.49** tỷ đồng, **tăng lên 14.77** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (43.26 tỷ đồng) là 14.23 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **7.12** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **69.99** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.68** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

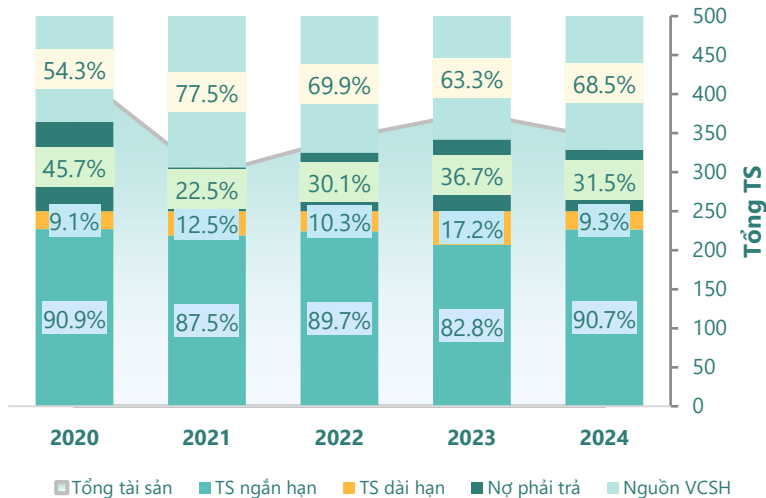
ROE của CMD năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **19.2%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



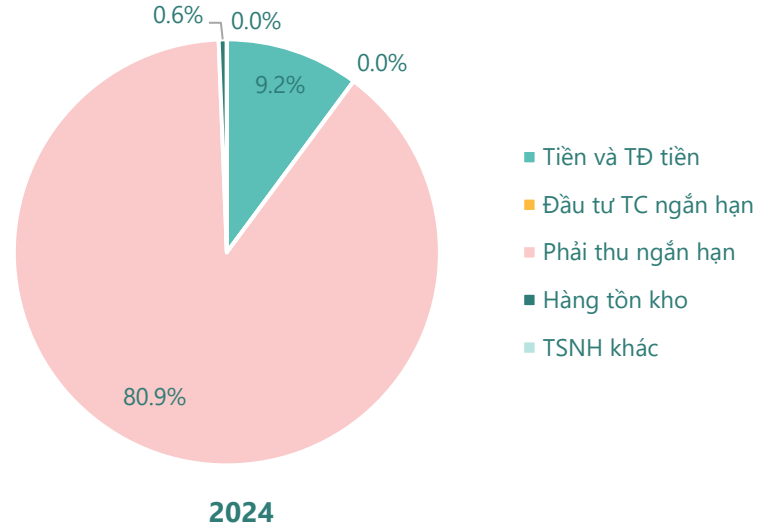
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

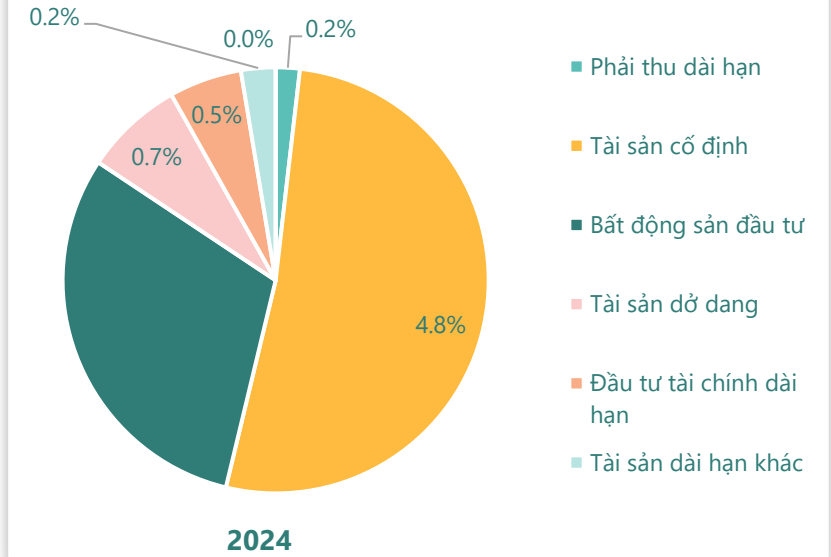
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CMD** năm 2024 đạt **343.4** tỷ đồng, giảm **8.68%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 68.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của CMD năm 2024 giảm **0.03%** so với năm trước, đạt **311.4** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **90.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **80.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 9.21% trên tổng tài sản.

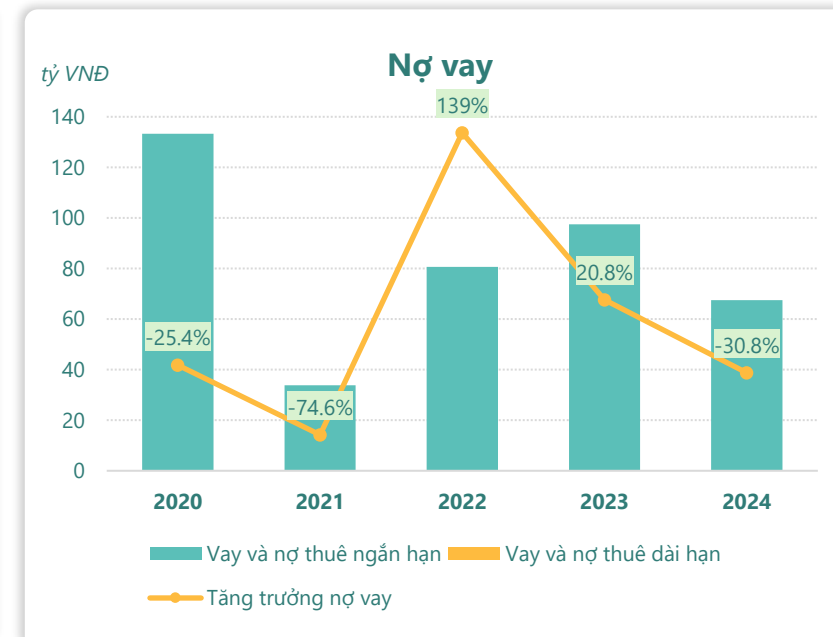
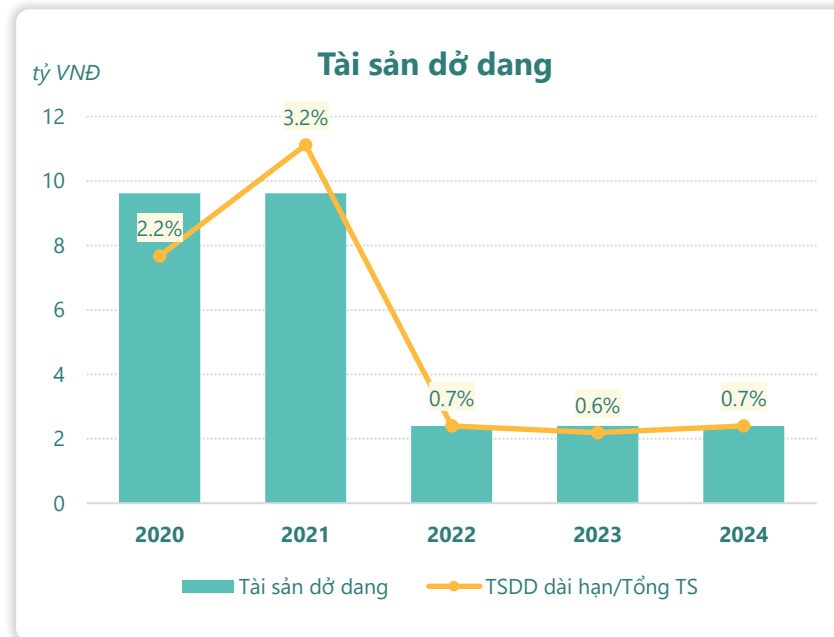
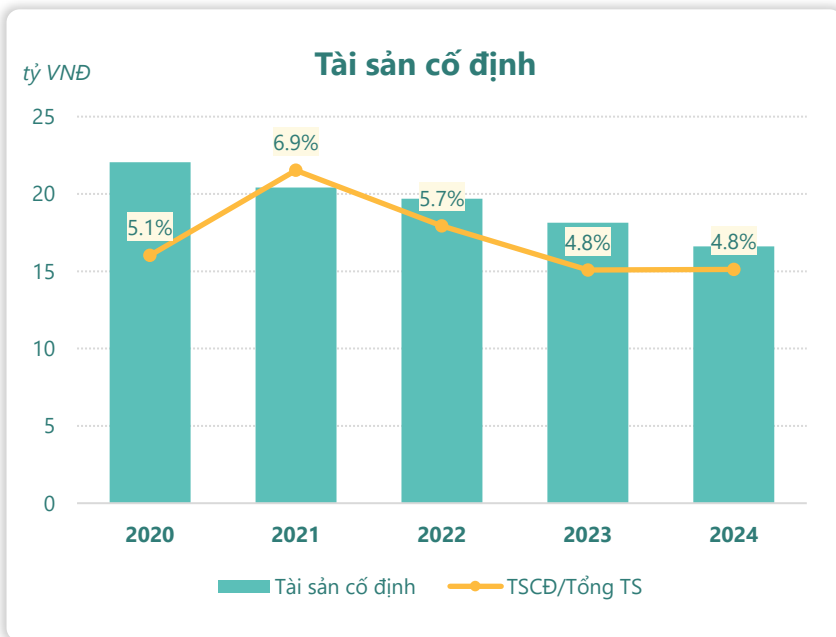
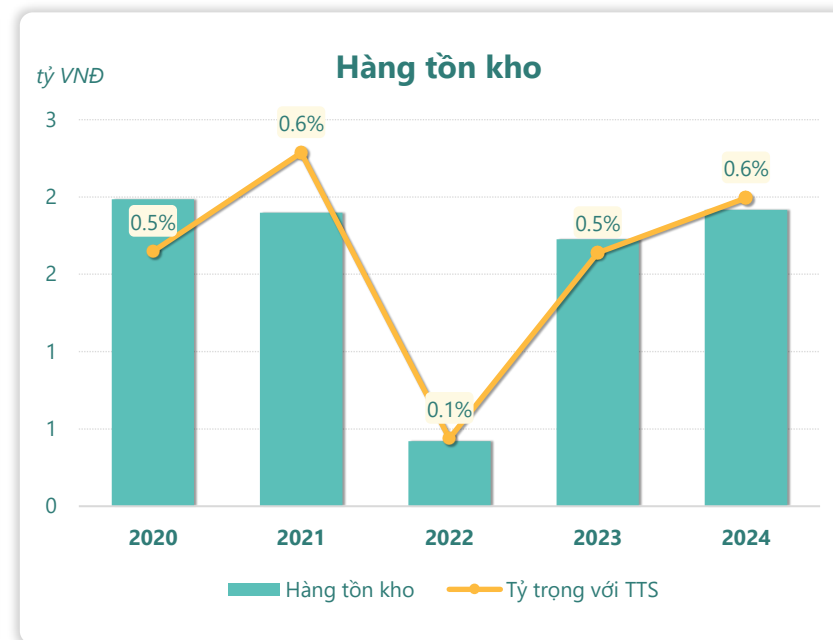
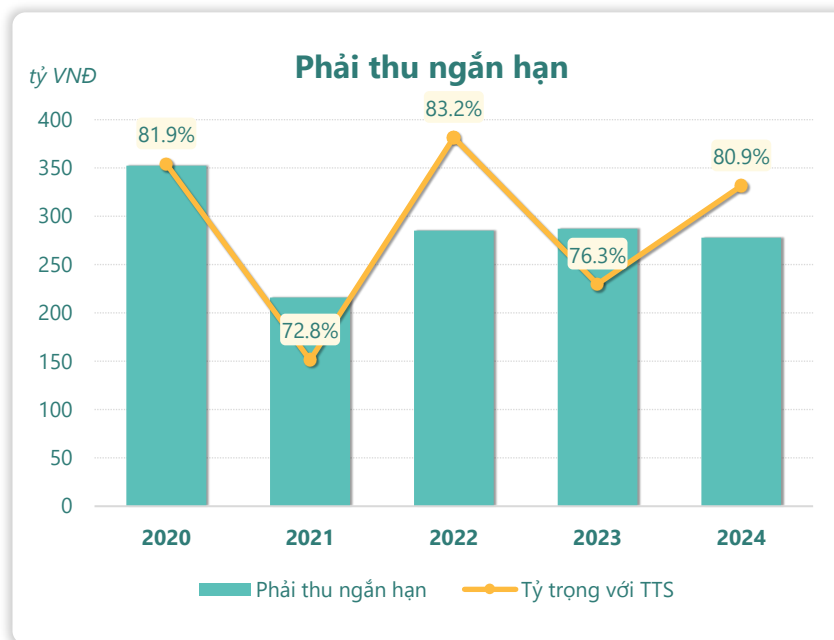
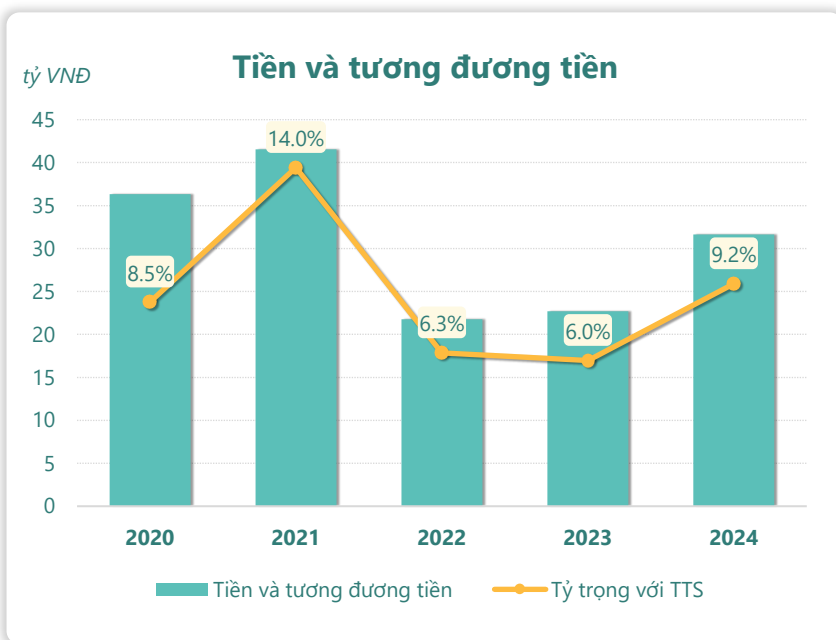
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **32.00** tỷ đồng giảm **50.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **9.32%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **4.84%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 2.85%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

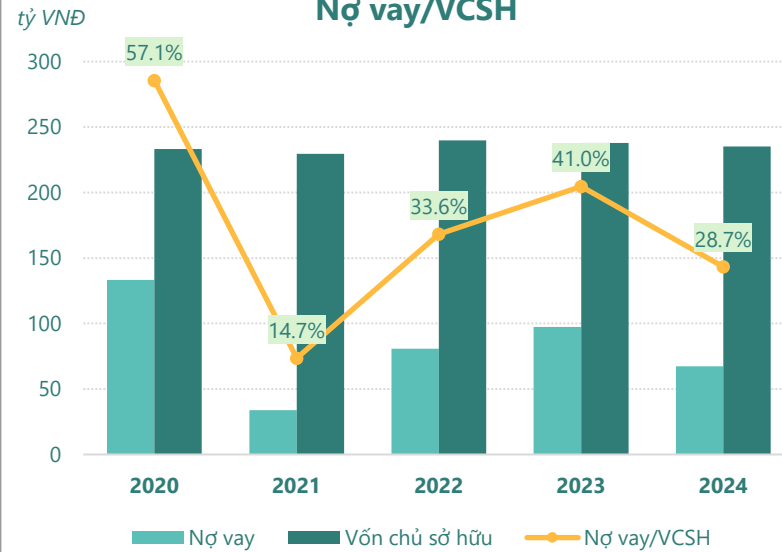


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

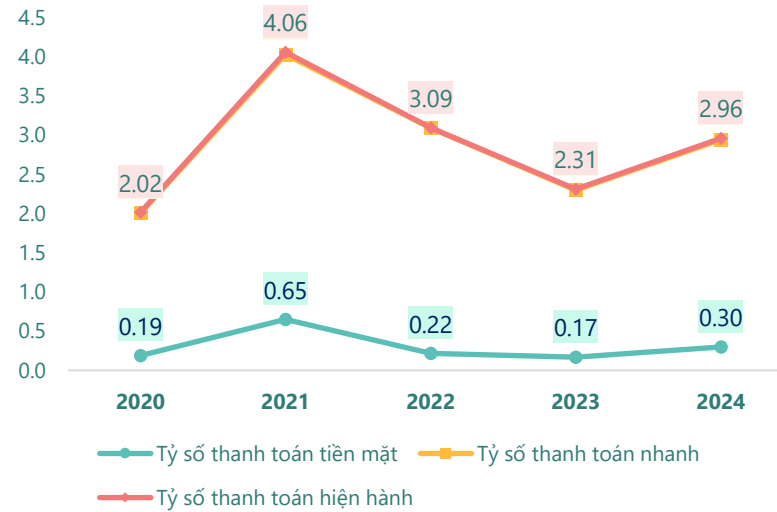


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

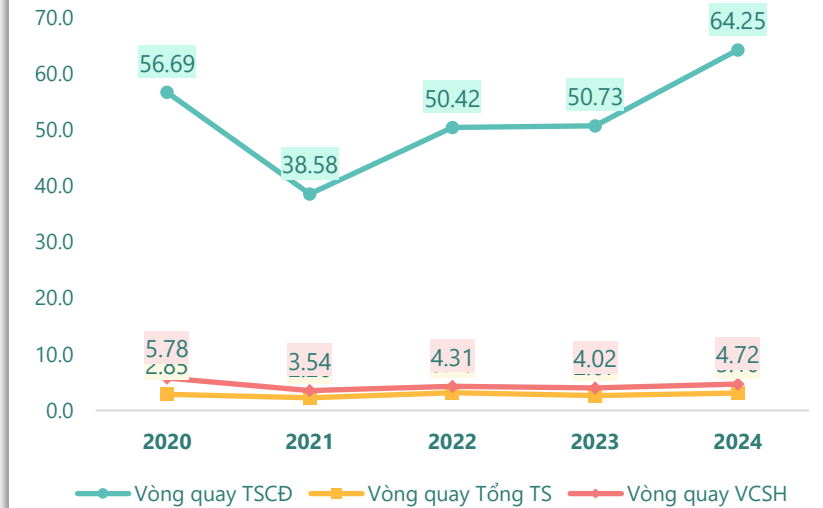
Nợ vay/VCSH



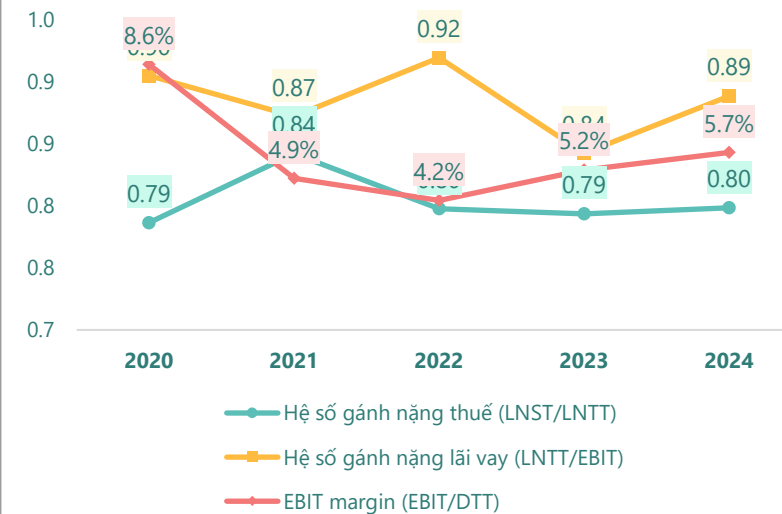
Chỉ số thanh khoản



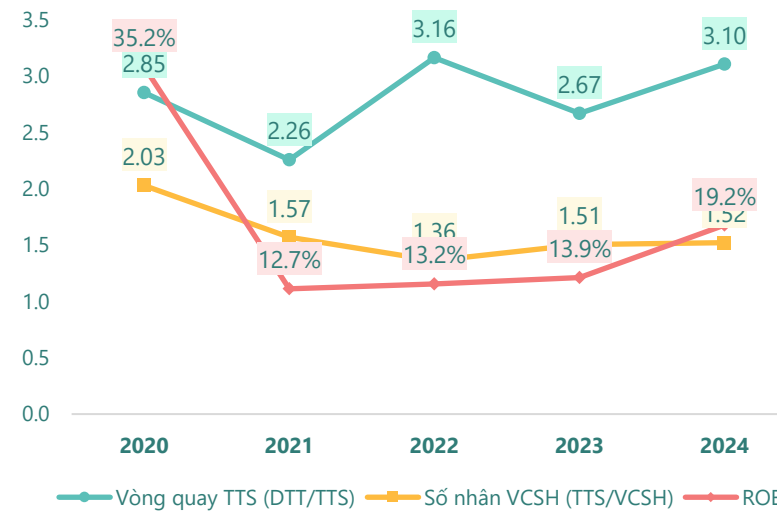
Vòng quay tài sản



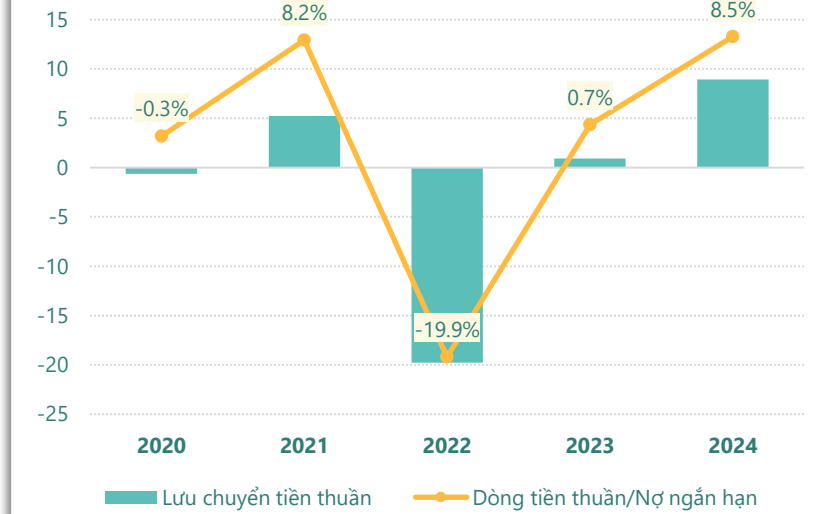
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	819	1,011	960	1,117
Giá vốn hàng bán	720	913	848	991
Lợi nhuận gộp	99.7	98.1	111	126
Doanh thu HĐTC	3.88	7.76	10.2	8.65
Chi phí TC	4.87	4.73	7.55	7.05
Chi phí lãi vay	5.12	3.40	7.80	7.12
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	49.7	49.4	48.0	51.0
Chi phí QLDN	14.2	14.6	23.2	19.0
LN thuần từ HĐKD	34.9	37.1	42.7	57.5
Lợi nhuận khác	0.03	1.70	-1.02	-0.73
LN trước thuế	34.9	38.8	41.7	56.8
Lợi nhuận sau thuế	29.4	30.9	33.1	45.3
LNST của CĐ cty mẹ	29.4	30.9	33.1	45.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	135	15.5	-31.5	40.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.67	-46.9	26.9	31.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-131	11.6	5.53	-63.5
Tiền đầu kỳ	36.3	41.6	21.8	22.7
Lưu chuyển tiền thuần	5.23	-19.8	0.92	8.94
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	41.6	21.8	22.7	31.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	296	343	376	343
Tài sản ngắn hạn	259	307	312	311
Tiền và tương đương tiền	41.6	21.8	22.7	31.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	216	285	287	278
Hàng tồn kho	1.90	0.42	1.73	1.92
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.04	0.00	0.01
Tài sản dài hạn	37.2	35.5	64.6	32.0
Phải thu dài hạn	0.77	1.02	30.7	0.59
Tài sản cố định	20.4	19.7	18.1	16.6
Bất động sản đầu tư	3.39	10.8	10.3	9.79
Tài sản dở dang	9.62	2.40	2.40	2.40
Đầu tư tài chính dài hạn	2.89	1.56	1.81	1.77
Tài sản dài hạn khác	0.06	0.00	1.19	0.84
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	66.8	103	138	108
Nợ ngắn hạn	63.9	99.3	135	105
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.8	80.7	97.4	67.4
Phải trả người bán ngắn hạn	2.83	2.83	1.26	6.20
Nợ dài hạn	2.96	3.78	3.39	3.14
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	230	240	238	235
Vốn chủ sở hữu	230	240	238	235
Vốn điều lệ	150	150	150	150
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0